



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU
PETROLIMEX
Mã số: 01341003

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

Báo cáo gồm:

Báo cáo kết quả kinh doanh
Bảng cân đối kế toán
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh BCTC

Hà nội, tháng 10 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2013

Toàn ngân hàng

ĐV tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
	1	2	3	15
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(VI.24)	367,670,848,071	1,243,842,403,609
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(VI.25)	248,151,657,644	803,233,615,326
I	Thu nhập lãi thuần		119,519,190,427	440,608,788,283
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		11,672,482,677	31,449,475,797
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		7,971,474,358	19,960,650,670
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(VI.26)	3,701,008,319	11,488,825,127
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(VI.27)	15,657,708,742	32,250,375,801
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(VI.28)	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(VI.29)	6,631,895,892	38,697,951,247
5	Thu nhập từ hoạt động khác		21,709,312,439	119,953,534,370
6	Chi phí hoạt động khác		13,023,766,828	36,151,835,319
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(VI.31)	8,685,545,611	83,801,699,051
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(VI.30)	1,173,957,600	4,447,496,820
VIII	Chi phí hoạt động	(VI.32)	121,934,250,774	364,797,707,496
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		33,435,055,817	246,497,428,833
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		9,631,761,156	174,159,889,651
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		23,803,294,661	72,337,539,182
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		12,230,575,621	12,230,575,621
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(VI.33)	12,230,575,621	12,230,575,621
XIII	Lợi nhuận sau thuế		11,572,719,040	60,106,963,561
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số			-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-

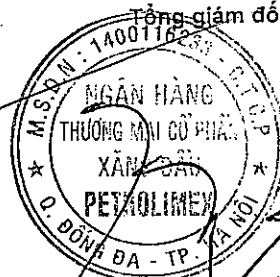
Hà nội, ngày 04 tháng 10 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Mai Lý



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cường Đình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2013

Toàn ngân hàng

ĐV tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	KỲ NÀY	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	5
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	237,195,955,583	201,123,428,291
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	283,119,396,311	416,124,061,792
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	2,369,071,332,177	2,389,624,369,149
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2,299,071,332,177	770,708,369,149
2	Cho vay các TCTD khác		70,000,000,000	1,618,916,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	V.05	3,823,116,041	2,229,058,279
VI	Cho vay khách hàng	V.06	12,742,257,030,772	13,469,077,478,041
1	Cho vay khách hàng		13,057,290,484,632	13,787,372,583,332
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.07	(315,033,453,860)	(318,295,105,291)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	2,130,094,642,854	1,923,758,869,604
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2,190,312,303,857	1,988,586,661,238
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(60,217,661,003)	(64,827,791,634)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	39,815,572,698	39,815,572,698
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		55,542,295,556	63,335,941,996
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(15,726,722,858)	(23,520,369,298)
IX	Tài sản cố định		214,192,417,029	259,400,035,407
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	184,239,432,073	226,255,813,686
a	Nguyên giá TSCĐ		282,129,550,094	334,914,966,754
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(97,890,118,021)	(108,659,153,068)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	29,952,984,956	33,144,221,721
a	Nguyên giá TSCĐ		64,018,219,495	60,805,442,674
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(34,065,234,539)	(27,661,220,953)
X	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản có khác	V.14	1,186,591,092,640	549,745,016,023
1	Các khoản phải thu	V.14.2	619,638,830,414	236,918,395,568
2	Các khoản lãi, phí phải thu		245,997,337,963	210,889,563,716
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	320,954,924,263	101,937,056,742
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-

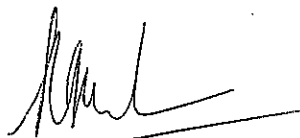
Toàn ngân hàng

ĐV tính: VND

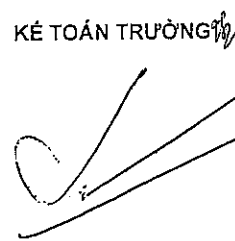
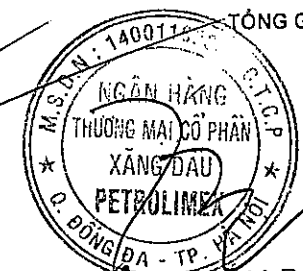
STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	KỶ NÀY	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	5
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	-	-
	Tổng tài sản có		19,206,160,556,105	19,250,897,889,284
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	1,510,481,359,329	3,426,575,908,496
1	Tiền gửi của các TCTD khác		953,027,359,329	623,908,496
2	Vay các TCTD khác		557,454,000,000	3,425,952,000,000
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	13,826,162,691,993	12,332,420,759,303
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	106,290,590,500	98,775,653,000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	-	421,926,378
VII	Các khoản nợ khác	V.22	528,737,679,225	198,670,626,091
1	Các khoản lãi, phí phải trả		437,606,797,437	163,707,658,999
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	58,155,630,612	16,660,220,209
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	32,975,251,176	18,302,746,883
	Tổng nợ phải trả		15,971,672,321,047	16,056,864,873,268
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	3,234,488,235,058	3,194,033,016,016
1	Vốn của TCTD		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
a	Vốn điều lệ		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		174,235,641,111	159,092,327,328
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2,719,365	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tại sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		60,249,874,582	34,940,688,691
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		19,206,160,556,105	19,250,897,889,284

Hà nội, Ngày 04 tháng 10 năm 2013

LẬP BẢNG


Nguyễn Thị Mai Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Định


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2013

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III năm 2013	Quý II năm 2013
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	-	(115,089,425,779)	484,718,957,875
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	-	106,707,061,459	(178,961,274,892)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	-	(429,776,707)	4,130,785,026
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	-	(7,254,390,206)	29,543,994,840
5	Thu nhập khác	-	(55,149,813,332)	63,835,358,943
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-	-	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	-	(87,166,799,165)	(81,766,099,027)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	-	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và VLĐ	-	(158,383,143,730)	321,501,722,765
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	-	(70,000,000,000)	2,478,916,000,000
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	-	264,829,022,656	53,005,759,649
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1,661,606,568	(1,563,688,504)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	-	97,238,031,789	1,372,816,622,770
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	-	20,408,912,588	(290,044,641,939)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	-	(765,538,481,867)	(1,124,218,392,000)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc Nhà nước)	-	116,881,965,370	(193,288,089,090)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-	-	(366,801,784)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	25,539,437,500	(8,436,670,000)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-
21	Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động	-	239,237,109,074	(172,584,835,479)
22	Chi từ các quỹ của TCTD(*)	-	(2,570,589,212)	(5,483,300,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	-	(230,696,129,264)	2,430,253,686,388
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1	Mua sắm tài sản cố định (*)	-	(3,209,182,231)	(6,067,098,259)
2	Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ(*)	-	-	-
4	Mua sắm BĐS đầu tư (*)	-	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-	-
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi mua đầu tư công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	7,874,132,641

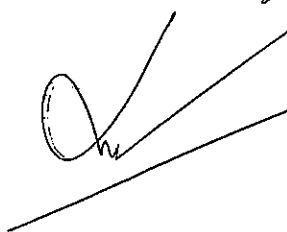
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III năm 2013	Quý II năm 2013
8	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	(446,803,020)	1,620,760,621
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-	(3,655,985,251)	3,427,795,001
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay vốn dài hạn khác	-	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	-	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	-	(4,041,972)	(220,119,938)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	-	-	-
6	Tiền thu do bán cổ phiếu quỹ	-	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4,041,972)	(220,119,938)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-	(234,356,156,487)	2,433,461,361,451
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	-	3,053,742,840,558	620,281,479,101
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	-	2,819,386,684,071	3,053,742,840,558

Lập bảng



Nguyễn Thị Mai Lý

Kế toán trưởng



Hà Nội, Ngày 15 tháng 10 năm 2013.

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Định

Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex
Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn – Đống Đa – Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng:

1. Giấy phép thành lập và hoạt động: số 0045-NHNN theo Quyết định số 212/QĐ – NH5 ngày 13/11/1993 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam cấp thời hạn 20 năm. Quyết định số 368/QĐ-NHNN ngày 08/02/2007 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam V/v chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng TMCP nông thôn Đồng Tháp Mười thành Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.
 - Huy động vốn: ngắn hạn, trung hạn, dài hạn của các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn.
 - Phát hành kỳ phiếu có mục đích khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.
 - Tiếp nhận vốn uỷ thác đầu tư và phát triển của các tổ chức cá nhân trong nước.
 - Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác.
 - Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân sản xuất, kinh doanh nông, lâm, ngư và chế biến sản phẩm nông nghiệp, tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn.
 - Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá.
 - Hùn vốn và liên doanh theo pháp luật hiện hành.
 - Làm dịch vụ thanh toán trong nước và quốc tế.
 - Được phép kinh doanh ngoại tệ.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng quản trị:

Bùi Ngọc Bảo	:	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đình Thành Nghiệp	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Trần Long An	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Nguyễn Trọng Hiền	:	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 12/04/2012, miễn nhiệm ngày 01/03/2013)
Lê Minh Quốc	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Trần Ngọc Năm	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Nguyễn Quang Định	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Nguyễn Mạnh Hải	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Võ Văn Hiệp	:	Thành viên Hội đồng quản trị

4. Thành phần Ban Giám đốc:

Nguyễn Quang Định	:	Tổng Giám Đốc
Đình Thành Nghiệp	:	Phó Tổng Giám Đốc
Nguyễn Tiến Dũng	:	Phó Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thành Tô	:	Phó Tổng Giám Đốc
Nguyễn Hồng Đức	:	Phó Tổng Giám Đốc
Nguyễn Văn Hào	:	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng



5. **Trụ sở chính:** Tầng 16, 23, 24 tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn – Phường Ngã Tư Sở - Quận Đống Đa – TP. Hà nội, số chi nhánh: 16

6. **Công ty con:** không.

7. **Tổng số cán bộ, công nhân viên:** 1.420 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2013 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2013

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Tuân thủ các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan:

- **Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:**

Áp dụng hệ thống tài khoản kế toán do Ngân hàng nhà nước ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ – NHNN ngày 29/04/2004 và các Quyết định số 801/2005/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005, số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006, và chế độ báo cáo tài chính do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 1145/2002/QĐ-NHNN ngày 18/10/2002, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007; quyết định số 02/2008/QĐ-NHNN ngày 15/01/2008.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng:

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Được ghi nhận và hạch toán từ đầu theo đơn vị tiền tệ kế toán bằng việc áp dụng tỷ giá hối đoái giữa đơn vị tiền tệ kế toán và ngoại tệ tại ngày giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đều được ghi nhận.

2. **Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:** Không áp dụng tại PGBank

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/ bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “ Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “ Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

- Thu lãi và chi trả lãi được thực hiện theo phương pháp dự thu, dự chi.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

- Được ghi nhận khi thực tế phát sinh

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Cho vay là hình thức cấp tín dụng mà Ngân hàng giao tiền cho khách hàng số tiền, thời hạn và mục đích sử dụng nhất định được xác nhận bằng văn bản theo nguyên tắc có hoàn trả gốc và lãi.

+ Hợp đồng tín dụng được ký kết

+ Tài sản đảm bảo các khoản vay

+ Giấy nhận nợ vvv...

+ Và được người có thẩm quyền duyệt cho vay .

- Các khoản cho vay được thể hiện bằng số dư vào ngày cuối năm tài chính.

- **Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:**

Việc phân loại nợ được thực hiện theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 22/04/2005 và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung, một số điều của quy định phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22-04-2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 22/04/2012 của Thống đốc NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các Tổ chức tín dụng khác và các Tổ chức kinh tế phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh. Các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 04 năm 2009 của Ngân hàng nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo hướng dẫn tại công văn trên. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết. Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

8. Kế toán các tài sản vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Mọi khoản chi phí thực tế chỉ ra thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau đây mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình

- + Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
- + Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy
- + Có thời gian sử dụng từ một năm trở lên
- + Có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên

Những khoản chi phí không đồng thời thỏa mãn cả bốn tiêu chuẩn trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình:

Khấu hao theo phương pháp đường thẳng, việc trích khấu hao được bắt đầu từ khi đưa tài sản vào sử dụng, thời gian khấu hao không quá 20 năm và được xem xét theo các yếu tố sau:

- + Khả năng sử dụng dự tính của tài sản
- + Sự lạc hậu về kỹ thuật, công nghệ
- + Tính ổn định khi sử dụng tài sản và sự thay đổi về nhu cầu thị trường đối với các sản phẩm hoặc việc cung cấp dịch vụ mà tài sản đó đem lại
- + Mức chi phí cần thiết để duy trì, bảo dưỡng
- + Thời gian kiểm soát tài sản, những hạn chế về mặt pháp lý và những hạn chế khác về quá trình sử dụng tài sản

9. Kế toán lợi thế thương mại

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại: Chưa áp dụng tại PGBank
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa áp dụng tại PGBank

10. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- + Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó.
- + Nguyên giá tài sản được xác định một cách đáng tin cậy.
- + Thời gian sử dụng ước tính trên một (1) năm
- + Có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình là giá thực tế cộng các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích:

Khấu hao theo phương pháp đường thẳng, việc trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày đưa TSCĐ vào sử dụng (tăng TS), thôi trích khấu hao TSCĐ khi tài sản cố định giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Văn phòng và nâng cấp văn phòng	5 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	4 – 5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Máy móc thiết bị	5 – 7 năm
Phần mềm kế toán	5 năm

Thời gian sử dụng tài sản hữu hình được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính và quyết định 123-11/QĐ-TGD ngày 24/03/2011 của Tổng giám đốc PGBank về việc ban hành quyết định quy định quản lý TSCĐ và CCDC tại Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - Thuê hoạt động:
 - Thuê tài chính:
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động.

12. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất): Chưa áp dụng tại PGBank

- Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư

13. Tiền và các khoản tương đương tiền (khái niệm tiền và tương đương tiền):

- Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn
- Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

14. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định: Chưa áp dụng tại PGBank

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên: Theo chuẩn mực kế toán Việt nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập hiện hành bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm hiện hành.

- Cuối niên độ kế toán, kế toán tiến hành kết chuyển toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh trong năm để tính kết quả lãi, lỗ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Thuế thu nhập hiện hành nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần giá trị nộp thừa sẽ được ghi nhận nợ phải thu
- 17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**
- Ghi nhận vốn vay : kế toán hạch toán giá trị thực tế của khoản vay, các khoản chi phí của khoản vay được hạch toán vào chi phí.
- 18. Vốn chủ sở hữu**
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế
Việc trích lập các quỹ theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên
Việc sử dụng các quỹ theo quy chế tài chính đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.
- 19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:** Tại thời điểm 30/09/2013 PGBank hiện đang nhận ủy thác vốn của:
- Vốn JICA của chính phủ Nhật Bản thực hiện dự án SMEPF III: 106,29 tỷ VND
- 20. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước (Việc điều chỉnh các số liệu kỳ trước để đảm bảo khả năng so sánh trong trường hợp có những thay đổi trong ước tính kế toán hoặc chính sách kế toán áp dụng)**
- V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.**

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/09/2013</u>	<u>30/06/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	175,937,025,800	176,243,092,300
Tiền mặt bằng ngoại tệ	61,258,929,783	80,283,008,141
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
	<u>237,195,955,583</u>	<u>256,526,100,441</u>

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2013</u>	<u>30/06/2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	283,119,396,311	383,539,578,283
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tín phiếu KBNN	-	-
	<u>283,119,396,311</u>	<u>383,539,578,283</u>

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2013	30/06/2013
	VND	VND
3.1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	236,279,332,177	119,805,161,834
- <i>Bằng VND</i>	26,275,298,387	37,710,354,763
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	210,004,033,790	82,094,807,071
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2,062,792,000,000	2,293,872,000,000
- <i>Bằng VND</i>	1,600,000,000,000	1,200,000,000,000
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	462,792,000,000	1,093,872,000,000
	<u>2,299,071,332,177</u>	<u>2,413,677,161,834</u>
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- <i>Bằng VND</i>	70,000,000,000	-
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	-	-
- <i>Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>	-	-
	<u>70,000,000,000</u>	<u>-</u>
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	<u>2,369,071,332,177</u>	<u>2,413,677,161,834</u>

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2013	30/06/2013
	VND	VND
4.1 Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán nợ do nước ngoài	-	-
4.2 Chứng khoán vốn	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn do nước ngoài	-	-
4.3 Chứng khoán kinh doanh khác		
4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		
Chứng khoán nợ	-	-
- <i>Đã niêm yết</i>	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn	-	-
- <i>Đã niêm yết</i>	-	-
- Chưa niêm yết	-	-

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

		Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập)	
			Tài sản	Công nợ
	<u>Tai ngày cuối kỳ</u>			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3,823,116,041	-	3,823,116,041
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	35,348	-	35,348
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3,823,080,693	-	3,823,080,693
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			
	<u>Tai ngày đầu kỳ</u>			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5,484,728,775	6,166	5,484,722,609
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	6,166	-6,166
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5,484,728,775	-	5,484,728,775
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2013	30/06/2013
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	12,966,422,264,552	13,072,245,922,881
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2,342,065,989	575,061,132
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	88,526,154,091	81,707,532,408
Tổng	13,057,290,484,632	13,154,528,516,421

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2013	30/06/2013
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	9,714,660,797,485	10,072,978,630,887
Nợ cần chú ý	2,102,660,119,429	1,884,050,220,058
Nợ dưới tiêu chuẩn	201,019,595,857	174,274,128,386
Nợ nghi ngờ	353,992,809,239	785,971,780,727
Nợ có khả năng mất vốn	684,957,162,622	237,253,756,363
	13,057,290,484,632	13,154,528,516,421

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2013	30/06/2013
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	8,613,377,624,800	8,690,278,469,077
Nợ trung hạn	2,477,826,317,305	2,533,974,175,072
Nợ dài hạn	1,966,086,542,527	1,930,275,872,272
	13,057,290,484,632	13,154,528,516,421

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	30/09/2013	30/06/2013
	VND	VND
Cho vay bằng VND	10,191,027,031,431	10,197,927,387,881
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng (quy đổi)	2,866,263,453,201	2,956,601,128,540
	13,057,290,484,632	13,154,528,516,421

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/09/2013	30/06/2013
	VND	VND
- Doanh nghiệp nhà nước TW	-	-
- Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	535,926,117,508.00	603,548,254,407.00
- Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều	156,403,166,465.00	111,793,180,424.00
- Công ty TNHH khác	3,167,315,696,499.00	2,840,040,826,488.00
- Công ty CP có vốn CP của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	809,702,803,520.00	924,491,185,446.00
- Doanh nghiệp nhà nước địa phương	-	-
- Công ty TNHH nhà nước	-	-
- Công ty TNHH tư nhân	-	-
- Công ty cổ phần nhà nước	-	-
- Công ty cổ phần khác	5,588,434,776,898.00	5,424,971,115,430.00
- Công ty hợp danh	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân	198,494,180,325.00	224,775,934,836.00
- Doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài	191,781,256,449.00	193,102,516,548.00
- Kinh tế tập thể - Hợp tác xã	182,491,876,720.00	250,191,162,061.00
- Kinh tế cá thể - Hộ KD, cá nhân	2,181,544,357,861.00	2,540,997,901,510.00
- Tổ chức khác	45,196,252,387.00	40,616,439,271.00
Tổng	13,057,290,484,632	13,154,528,516,421
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành		
- Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,773,203,887,884.00	1,371,273,660,260.00
- Ngành công nghiệp khai khoáng	474,685,779,704.00	535,536,808,785.00
- Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	4,494,984,429,645.00	4,525,135,576,686.00
- Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí	8,656,377,904.00	1,992,180,800.00
- Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	33,022,086,155.00	39,087,453,235.00
- Ngành xây dựng	748,130,075,617.00	782,110,902,774.00
- Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	2,951,288,620,077.00	2,572,567,964,076.00
- Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	116,400,048,203.00	70,255,498,279.00
- Ngành vận tải kho bãi	631,055,801,940.00	932,187,821,917.00
- Ngành thông tin và truyền thông	410,575,000.00	926,989,226.00
- Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	706,960,000.00	634,405,000.00
- Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	438,750,000.00	20,461,855,006.00
- Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	8,723,682,000.00	6,364,181,000.00
- Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21,022,534,158.00	23,050,189,158.00
- Ngành kinh doanh tài sản & dịch vụ tư vấn	-	-

- Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế		-
- Ngành giáo dục và đào tạo	11,690,779,678.00	6,744,099,760.00
- Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	49,472,202,214.00	20,538,401,030.00
- Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	7,382,057,334.00	6,295,029,543.00
- Ngành hoạt động phục vụ cá nhân		-
- Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	138,139,814,319.00	176,212,662,879.00
- Ngành hoạt động dịch vụ khác	1,587,876,022,800.00	2,063,152,837,007.00
Tổng	13,057,290,484,632	13,154,528,516,421

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND
<u>Kỳ hoạt động từ 01/07/2013 đến 30/09/2013</u>		
Số dư đầu kỳ	98,498,492,617	273,858,647,224
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	6,586,639,114	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-9,462,295,901	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-54,448,029,194
Điều chỉnh sau kiểm toán	-	-
Số dư cuối kỳ	95,622,835,830	219,410,618,030
<u>Quý II/2013</u>		
Số dư đầu kỳ	180,455,090,560	130,011,847,311
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	3,758,229,139	130,479,501,139
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-25,611,031,364	-32,789,695,120
Sử dụng dự phòng trong kỳ		-27,945,375,398
Điều chỉnh do sai sót trong kỳ	-60,103,795,718	74,102,369,292
Số dư cuối kỳ	98,498,492,617	273,858,647,224

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2013	30/06/2013
	VND	VND
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>a. Chứng khoán Nợ</i>	<i>2,101,522,618,177</i>	<i>2,353,028,054,751</i>
- Chứng khoán Chính phủ	1,791,010,411,552	1,792,382,408,784
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	130,500,975,099	80,633,659,104
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	180,011,231,526	480,011,986,863
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>b. Chứng khoán Vốn</i>	<i>88,789,685,680</i>	<i>102,113,271,762</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	8,801,113,305	8,569,643,305
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	79,988,572,375	93,543,628,457
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
<i>c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>-60,217,661,003</i>	<i>-63,308,966,810</i>
	2,130,094,642,854	2,391,832,359,703
Chi tiết chứng khoán Nợ		
Trái phiếu kho bạc (i)	1,646,467,979,979	1,647,840,061,153
Trái phiếu phát triển đô thị (ii)	144,542,431,573	144,542,347,631
Trái phiếu Quỹ hỗ trợ phát triển	-	-
Trái phiếu công ty (iii)	180,011,231,526	480,011,986,863
Công trái giáo dục	-	-
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành (iv)	130,500,975,099	80,633,659,104
Các trái phiếu khác (v)	-	-
	2,101,522,618,177	2,353,028,054,751

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>30/09/2013</u>	<u>30/06/2013</u>
	VND	VND
Quỹ tâm nhìn SSI	-	-
Chứng chỉ quỹ VF4	44,904,486,698	44,904,486,698
Cty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex		-
Quỹ đầu tư năng động (VFA)	10,150,000,000	10,150,000,000
Cty CP Xây Dựng & Phát Triển đô thị		-
Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng	487,808,858	487,808,858
	<u>55,542,295,556</u>	<u>55,542,295,556</u>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	<i>-15,726,722,858</i>	<i>-15,726,722,858</i>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	135,094,294,952.00	8,094,707,534.00	59,301,346,587.00	78,077,145,800.00	279,489,000.00	280,846,983,873.00
- Mua trong kỳ	-	-	-	738,682,231.00	-	738,682,231.00
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	543,883,990.00	-	543,883,990.00
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	135,094,294,952.00	8,094,707,534.00	59,301,346,587.00	79,359,712,021.00	279,489,000.00	282,129,550,094.00
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9,399,476,312.00	4,186,827,903.00	26,443,929,897.00	49,351,402,743.00	106,474,873.00	89,488,111,728.00
- Khấu hao trong kỳ	1,302,617,475.00	358,405,692.00	2,079,802,698.00	4,584,041,949.00	14,620,551.00	8,339,488,365.00
- Tăng khác	-	-	-	62,517,928.00	-	62,517,928.00
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,702,093,787.00	4,545,233,595.00	28,523,732,595.00	53,997,962,620.00	121,095,424.00	97,890,118,021.00
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	125,694,818,640.00	3,907,879,631.00	32,857,416,690.00	28,725,743,057.00	173,014,127.00	191,358,872,145.00
- Tại ngày cuối kỳ	124,392,201,165.00	3,549,473,939.00	30,777,613,992.00	25,361,749,401.00	158,393,576.00	184,239,432,073.00

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất có thời hạn	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	19,955,321,750.00	-	-	41,344,367,649.00	248,030,096.00	61,547,719,495.00
- Mua trong kỳ	-	-	-	2,470,500,000.00	-	2,470,500,000.00
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19,955,321,750.00	-	-	43,814,867,649.00	248,030,096.00	64,018,219,495.00
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	32,080,852,336.00	109,716,899.00	32,190,569,235.00
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	1,923,868,851.00	13,314,381.00	1,937,183,232.00
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	62,517,928.00	-	62,517,928.00
Số dư cuối kỳ	-	-	-	33,942,203,259.00	123,031,280.00	34,065,234,539.00
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	19,955,321,750.00	-	-	9,263,515,313.00	138,313,197.00	29,357,150,260.00
- Tại ngày cuối kỳ	19,955,321,750.00	-	-	9,872,664,390.00	124,998,816.00	29,952,984,956.00

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (VỚI BCTC HỢP NHẤT): không áp dụng với Pgbank

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>30/09/2013</u>	<u>30/06/2013</u>
	VND	VND
14.1 Các khoản phải thu	862,712,966,102	892,246,295,045
- Các khoản phải thu bên ngoài (*)	584,672,178,698	655,715,771,021
- Các khoản phải thu nội bộ	32,043,449,441	36,132,007,870
- Các khoản lãi, phí phải thu	245,997,337,963	200,398,516,154
- Các tài sản Có khác	320,954,924,263	321,273,229,105
	<u><u>1,183,667,890,365</u></u>	<u><u>1,213,519,524,150</u></u>
14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,923,202,275	2,923,202,275
- Mua sắm tài sản cố định	2,923,202,275	2,923,202,275
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-

14.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác Không có Không có

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN:

	<u>30/09/2013</u>	<u>30/06/2013</u>
	VND	VND
1. Vay NHNN		
Vay theo hồ sơ tín dụng		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	-	-
Vay cầm cố các GTCG	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Vay quá hạn	-	-
2. Vay Bộ tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2013	30/06/2013
	VND	VND
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	595,359,329	593,841,196
- Bằng VND	595,359,329	593,841,196
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	952,432,000,000	1,150,000,000,000
- Bằng VND	700,000,000,000	1,150,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	252,432,000,000	-
	<u>953,027,359,329</u>	<u>1,150,593,841,196</u>
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	557,454,000,000	1,125,426,000,000
	<u>557,454,000,000</u>	<u>1,125,426,000,000</u>
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	<u><u>1,510,481,359,329</u></u>	<u><u>2,276,019,841,196</u></u>

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/09/2013	30/06/2013
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,067,568,506,492	1,038,879,606,124
- <i>Bằng VND</i>	865,465,036,156	865,635,360,818
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	202,103,470,336	173,244,245,306
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12,653,500,584,604	12,567,630,528,916
- <i>Bằng VND</i>	10,534,180,460,735	10,685,210,187,418
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	2,119,320,123,869	1,882,420,341,498
Tiền gửi vốn chuyên dùng	92,899,615	106,552,791
Tiền gửi ký quỹ	105,000,701,282	102,664,038,792
	<u>13,826,162,691,993</u>	<u>13,709,280,726,623</u>

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	30/09/2013	30/06/2013
	VND	VND
Tổ chức kinh tế	3,499,719,066,136	3,337,496,614,456
Cá nhân	10,326,443,625,857	10,371,784,112,167
	<u>13,826,162,691,993</u>	<u>13,709,280,726,623</u>

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/09/2013</u>	<u>30/06/2013</u>
	VND	VND
Bằng VND	106,290,590,500	80,751,153,000
Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	<u>106,290,590,500</u>	<u>80,751,153,000</u>

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/09/2013</u>	<u>30/06/2013</u>
	VND	VND
Kỳ phiếu	-	-
- Kỳ phiếu kỳ hạn < 12 tháng	-	-
- Kỳ phiếu khác	-	-
Các loại GTCG khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/09/2013</u>	<u>30/06/2013</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả và công nợ khác	58,155,630,612	41,070,486,056
- Các khoản phải trả nội bộ	8,309,977,969	7,637,614,268
- Các khoản phải trả bên ngoài (*)	46,511,689,096	30,648,590,496
- Các tài sản Nợ khác	3,333,963,547	2,784,281,292
Dự phòng rủi ro khác	32,975,251,176	31,474,079,102
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	32,975,251,176	31,474,079,102
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác		

22. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

22.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/09/2013	30/06/2013
	VND	VND
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

22.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2013	30/06/2013
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

ĐVT: đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	3,000,000,000,000	-	-	-	-	660,000,000	114,555,090,739	56,085,814,208	5,515,325,376	48,677,155,543	-	-	2,599,665,968,354
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-10,000,000	-	-	-	11,572,719,040	-	-	11,562,719,040
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,572,719,040	-	-	11,572,719,040
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-10,000,000	-	-	-	-	-	-	-10,000,000
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển khoản thu sử dụng vốn sang quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước theo quy định của nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	2,570,589,212	-	-	-	2,570,589,212
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2,570,589,212	-	-	-	2,570,589,212
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2,570,589,212	-	-	-	2,570,589,212
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản giảm giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,000,000,000,000	-	-	-	-	650,000,000	114,555,090,739	56,085,814,208	2,944,736,164	60,249,874,583	-	-	2,608,658,098,182

23.2 Thu nhập trên một cổ phiếu

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu
- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ

23.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

23.4 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	3,000,000,000,000			3,000,000,000,000		
- Thặng dư vốn cổ phần						
- Cổ phiếu quỹ						
Tổng	3,000,000,000,000	-	-	3,000,000,000,000	-	-

23.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

23.6 Cổ phiếu

30/09/2013

VND

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

300,000,000

10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Quý III .2013	Quý II .2013
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	13,859,533,843	1,349,959,333
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	287,802,719,206	364,505,503,948
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	54,082,244,846	60,820,330,225
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	54,082,244,846	60,820,330,225
Thu nhập lãi cho thuê tài chính		
Thu khác từ hoạt động tín dụng	11,926,350,176	10,485,658,535
	367,670,848,071	437,161,452,041

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Quý III .2013	Quý II .2013
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	220,401,225,854	238,481,453,049
Trả lãi tiền vay	6,793,547,929	14,060,441,954
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	652,297
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	20,956,883,861	6,463,265,312
	248,151,657,644	259,005,812,612

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Quý III.2013	Quý II.2013
	VND	VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	3,079,853,243	3,065,312,451
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	-
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4,833,674,393	4,815,490,633
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	833,768,019	1,142,708,887
Thu từ dịch vụ tư vấn	22,393,375	7,110,314
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	-
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ	54,066,666	2,000,000
Thu khác	2,848,726,981	1,125,813,336
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11,672,482,677	10,158,435,621
Chi về dịch vụ thanh toán	1,241,804,743	1,073,994,277
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	2,316,110,991	2,122,208,538
Chi về ngân quỹ	1,461,014,631	1,518,416,214
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Chi về dịch vụ tư vấn	342,814,955	232,388,136
Chi về hoa hồng, môi giới	5,274,000	-
Chi khác	2,604,455,038	1,080,643,430
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	7,971,474,358	6,027,650,595
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>3,701,008,319</u>	<u>4,130,785,026</u>

27. LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Quý III.2013	Quý II.2013
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	16,388,029,223	91,672,042,691
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	8,107,926,971	1,639,517,454
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	8,280,102,252	90,032,525,237
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	730,320,481	87,497,858,495
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	297,433,157	2,733,529,720
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	432,887,324	84,764,328,775
Lãi thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	15,657,708,742	4,174,184,196

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Quý III.2013	Quý II.2013
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3,821,877,022	23,850,985,820
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-281,286,937	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá CK đầu tư	3,091,305,807	1,518,824,824
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	6,631,895,892	25,369,810,644

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Quý III.2013	Quý II.2013
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh¹	-	-

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Quý III.2013	Quý II.2013
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (HT trên TK14)		-
- Từ chứng khoán vốn đầu tư (HT trên TK15)		1,620,760,620
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK34)		-
Các khoản thu nhập khác		-
Tổng	-	1,620,760,620

31. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Quý III.2013	Quý II.2013
	VND	VND
Thu từ các hoạt động khác	21,709,312,439	75,757,194,864
Chi cho các hoạt động khác	-13,023,766,828	-11,921,835,921
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác	8,685,545,611	63,835,358,943

32. CHI HOẠT ĐỘNG

	Quý III.2013	Quý II.2013
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3,644,301,241	3,199,679,409
Chi phí cho nhân viên	45,952,168,720	46,441,441,423
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	41,998,762,831	42,507,587,134
- Các khoản chi đóng góp theo lương	3,723,455,241	3,888,222,151
- Chi trợ cấp	229,950,648	45,632,138
- Chi ăn ca cho nhân viên	-	-
Chi công tác xã hội	-	-
Chi về tài sản	28,399,957,979	30,275,040,285
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	10,276,671,597	12,315,158,217
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	41,214,630,445	35,324,657,604
Trong đó:		
- Công tác phí	1,119,443,752	801,047,453
- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	-	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	2,723,192,389	2,541,465,406
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn		
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác		
	<u>121,934,250,774</u>	<u>117,782,284,127</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III.2013	Quý II.2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	23,803,294,661	5,789,788,614
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	-	-
- Thu từ góp cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Doanh thu đã lợi trừ khi tính thuế TNDN	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định	-	-
Thu nhập chịu thuế	23,803,294,661	5,789,788,614
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	5,950,823,665	1,447,447,154

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>30/09/2013</u>	<u>30/06/2013</u>
	VND	VND
34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
- Tiền mặt tại quỹ	237,195,955,583	256,526,100,441
- Tiền gửi tại NHNN	283,119,396,311	383,539,578,283
- Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm KKH và CKH không quá 3 tháng)	2,299,071,332,177	2,413,677,161,834
- Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua		
Tổng	<u><u>2,819,386,684,071.00</u></u>	<u><u>3,053,742,840,558.00</u></u>

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

VIII. Các thông tin khác

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CNV

Chỉ tiêu	Quý III/2013	Quý II/2013
I. Tổng số cán bộ, CNV	1420/1417	1425/1430
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	41,743,550,558	42,507,450,769
2. Tiền thưởng	2,405,589,212	2,084,700,000
3. Thu nhập khác		
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	44,149,139,770	44,592,150,769
5. Tiền lương bình quân	9,819,701	9,908,497
6. Thu nhập bình quân sau thuế TNCN	10,385,589	10,394,441

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	292,572,083	2,784,013,066	2,525,370,326	551,214,823
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	-14,346,313,654	12,390,353,586	-	-1,955,960,068
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuế đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	768,479,842	1,516,211,078	1,808,065,225	476,625,695
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	-13,285,261,729	16,690,577,730	4,333,435,551	-928,119,550

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2013</u>	<u>30/06/2013</u>
	VND	VND
1. Bất động sản (nhà, đất, xe)	10,450,333,194,062	11,201,013,403,833
2. Hàng hóa		
3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	2,059,687,006,207	2,389,561,978,843
4. Máy móc thiết bị, động sản	8,092,123,676,130	8,547,822,280,001
5. TSBĐ khác	4,607,128,639,861	5,167,950,101,793
Tổng	<u><u>25,209,272,516,260</u></u>	<u><u>27,306,347,764,470</u></u>

39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<u>30/09/2013</u>	<u>30/06/2013</u>
	VND	VND
1. Bảo lãnh vay vốn	-	-
2. Bảo lãnh thanh toán	575,726,126,368	657,732,387,130
3. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	84,497,482,190	73,420,902,667
4. Bảo lãnh dự thầu	18,465,353,700	25,231,038,609
5. Cam kết bảo lãnh khác	130,910,589,772	105,142,134,043
Tổng	<u><u>809,599,552,030</u></u>	<u><u>861,526,462,449</u></u>

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CĐKT

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị tính: VND

30/09/2013	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN - DC)
Trong nước	13,127,290,484,632	2,177,134,672,170	4,698,354,853,236		261,737,716,849
Nước ngoài	-	121,936,660,007			-

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành GTCG) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán có chất lượng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua theo dõi trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

46. Rủi ro tín dụng:

Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng

- Về các văn bản quy định của ngân hàng ban hành thực hiện việc quản lý rủi ro tín dụng trong ngân hàng:

+ Quyết định số 333-08 ngày 31/07/2008 của Hội đồng Quản trị PGBANK về "Quy chế quản lý rủi ro của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex"

+ Quyết định số 264-11/QĐ-TGD-TGD ngày 30/05/2011 của Tổng giám đốc PGBANK về "Quy trình thu thập và quản lý tổn thất"

+ Quy chế cho vay, quy trình cấp tín dụng, quy trình kiểm soát sau cho vay...

+ Các văn bản, chỉ thị của Tổng giám đốc về kiểm tra, đánh giá chất lượng cấp tín dụng...trong từng thời kỳ, thời điểm

- Về cơ cấu tổ chức của ngân hàng trong hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng:

+ Phân cấp phê duyệt tín dụng: Hội đồng tín dụng (cấp phê duyệt cao nhất), các cá nhân với mức phân quyền phê duyệt riêng: Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối, giám đốc các Chi nhánh...

+ Bộ phận nghiệp vụ chuyên môn thẩm định độc lập các phương án cấp tín dụng vượt thẩm quyền phân quyền của các chi nhánh: Phòng Quản lý rủi ro tín dụng thuộc Khối Quản lý rủi ro-Hội sở chính

+ Bộ phận kiểm tra kiểm soát sau cho vay, theo dõi dư nợ trong hệ thống: Phòng Quản lý tín dụng thuộc Khối Quản lý Rủi ro

47. Rủi ro thị trường:

47.1: Rủi ro lãi suất

- Trình bày mô hình để đo lường, quản lý rủi ro lãi suất

- PG Bank đang sử dụng mô hình "Khe hở nhạy cảm lãi suất" để đo lường rủi ro đối với thu nhập ròng từ lãi

- Hàng tuần Phòng QLRRTT lập báo cáo khe hở nhạy cảm lãi suất (tương tự bảng dưới đây), thiết lập các kịch bản thay đổi lãi suất trong tương lai dựa trên các thông tin về lạm phát, tỷ giá, thông tin kinh tế vĩ mô, chính sách tiền tệ của NHNN, diễn biến lãi suất trong thời gian qua

- Căn cứ trên kết quả phân tích báo cáo khe hở nhạy cảm và mức chấp nhận rủi ro của Hội đồng quản trị, Hội đồng ALCO thực hiện chính sách quản lý lãi suất

- Trình bày bảng phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm lập BCTC:

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT VND

Ngày 30/09/2013

		Không nhạy cảm lãi suất	0 - 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I.	Tài sản có	2,841,626,055,546	3,866,764,827,037	3,839,028,513,108	2,584,400,502,445	948,230,304,871	2,107,873,849,676	115,477,912,981	16,303,401,965,662
	1 Tiền mặt, vàng	175,937,025,800	-	-	-	-	-	-	175,937,025,800
	2 Tiền gửi tại NHNN	-	156,893,023,459	-	-	-	-	-	156,893,023,459
	3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	1,396,275,298,387	300,000,000,000	-	-	-	-	1,696,275,298,387
	4 Tín phiếu KB, NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
	5 Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
	6 Chứng khoán SSB	87,774,584,395	-	-	50,000,000,000	90,000,000,000	1,853,545,400,000	108,992,319,462	2,190,312,303,857
	7 Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
	8 Cho vay	684,957,162,622	2,313,596,505,191	3,539,028,513,108	2,534,400,502,445	858,230,304,871	254,328,449,676	6,485,593,519	10,191,027,031,430
	9 Góp vốn đầu tư dài hạn	55,542,295,556	-	-	-	-	-	-	55,542,295,556
	10 TSCĐ	214,192,417,029	-	-	-	-	-	-	214,192,417,029
	11 TSC khác	1,623,222,570,144	-	-	-	-	-	-	1,623,222,570,144
II	Tài sản nợ	4,142,533,398,864	4,915,947,008,770	4,626,134,915,627	1,388,538,985,426	1,189,094,641,871	41,153,015,104	-	16,303,401,965,662
	1 Nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
	2 Tiền gửi và vay các TCTD	-	400,595,359,329	300,000,000,000	-	-	-	-	700,595,359,329
	3 Tiền gửi TCKT	-	1,958,183,465,475	1,092,633,489,771	189,731,612,602	160,157,315,240	243,003,323	-	3,400,948,886,413
	4 Tiền gửi tiết kiệm cá nhân	-	2,557,168,183,966	3,233,501,425,856	1,198,807,372,824	1,028,937,326,630	40,910,011,781	-	8,059,324,321,057
	5 Phát hành GTCG	-	-	-	-	-	-	-	-
	6 Nhận vốn TTUT	106,290,590,500	-	-	-	-	-	-	106,290,590,500
	7 Tài sản nợ khác	801,754,573,306	-	-	-	-	-	-	801,754,573,306
	8 Vốn điều lệ	3,000,000,000,000	-	-	-	-	-	-	3,000,000,000,000
	9 Vốn và quỹ khác	234,488,235,058	-	-	-	-	-	-	234,488,235,058
III	Khe hở lãi suất	-1,300,907,343,318	-1,049,182,181,733	-787,106,402,519	1,195,861,517,018	-240,864,337,000	2,066,720,834,572	115,477,912,981	-0

Với giả định các khoản cho vay trung dài hạn đều có lãi suất thả nổi, có ngày thay đổi lãi suất rơi vào đồng đều trong 12 tháng tới; thay đổi đồng đều ở tất cả các kỳ hạn, thu nhập ròng (NII) của ngân hàng trong 12 tháng tới thay đổi như sau:

+ Lãi suất VND tăng 1%; NII tăng 10,69 tỷ đồng

+ Lãi suất VND giảm 1%; NII giảm 10,69 tỷ đồng

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT USD

Ngày 30/09/2013

		Không nhạy cảm ls	0 - 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I.	Tài sản có	8,066,148	48,147,347	57,605,218	34,673,093	4,976,153	13,054,498	12,653,255	179,175,711
	1 Tiền mặt, vàng	2,594,600	-	-	-	-	-	-	2,594,600
	2 Tiền gửi tại NHNN	-	6,000,493	-	-	-	-	-	6,000,493
	3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	28,853,915	-	-	-	-	-	28,853,915
	4 Tín phiếu KB, NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
	5 Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
	6 Chứng khoán SSĐB	-	-	-	-	-	-	-	-
	7 Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
	8 Cho vay	-	13,292,939	57,605,218	34,673,093	4,976,153	13,054,498	12,653,255	136,255,156
	9 Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
	10 TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-
	11 TSC khác	5,471,548	-	-	-	-	-	-	5,471,548
II	Tài sản nợ	32,770,539	81,370,296	49,276,703	13,565,166	2,169,417	23,590	-	179,175,711
	1 Nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
	2 Tiền gửi và vay các TCTD	-	19,000,000	19,500,000	-	-	-	-	38,500,000
	3 Tiền gửi TCKT	-	8,687,349	-	-	-	-	-	8,687,349
	4 Tiền gửi tiết kiệm cá nhân	-	53,682,947	29,776,703	13,565,166	2,169,417	23,590	-	99,217,823
	5 Phát hành GTCG	-	-	-	-	-	-	-	-
	6 Nhận vốn TTUT	-	-	-	-	-	-	-	-
	7 Tài sản nợ khác	32,770,539	-	-	-	-	-	-	32,770,539
	8 Vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-
	9 Vốn và quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Khe hở lãi suất	-24,704,391	-33,222,949	8,328,514	21,107,927	2,806,736	13,030,908	12,653,255	-

Giả định các khoản cho vay trung dài hạn đều có lãi suất thả nổi, có ngày thay đổi lãi suất rơi vào đồng đều trong 12 tháng tới; cơ cấu tài sản Nợ - Có ổn định, khi lãi suất thay đổi đồng đều ở tất cả các kỳ hạn thu nhập ròng (NII) của ngân hàng trong 12 tháng tới thay đổi như sau:

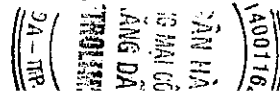
- + Lãi suất USD tăng 1%, NII tăng 121,6 nghìn USD,
- + Lãi suất USD giảm 1%, NII giảm 121,6 nghìn USD

47.2. **Rủi ro tiền tệ**

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quản lý rủi ro
- PG Bank đang sử dụng chiến lược quản lý rủi ro tiền tệ như sau:
 - + Ban hành quy trình kinh doanh ngoại tệ nội bộ tuân theo quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước
 - + Tất cả các giao dịch của Phòng Kinh doanh ngoại tệ đều phải qua Phòng Rủi ro thị trường kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán
 - + Quy định chặt chẽ trạng thái, hạn mức giao dịch cho từng cấp nhân viên, cấp quản lý. Đưa ra giới hạn dừng lãi, cắt lỗ đối với các giao dịch trading. Thực hiện đo lường mức tổn thất tối đa (VaR) đối với trạng thái ngoại tệ hàng tháng.
- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới
- Tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo 30/09/2013 là: VND/USD : 21.036, VND/EUR: 28.496,5
- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	6,678,924,183	54,580,005,600			61,258,929,783
II- Tiền gửi tại NHNN	-	126,226,370,748			126,226,370,748
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	65,825,086,473	606,970,934,904			672,796,021,377
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	2,866,263,461,616			2,866,263,461,616
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
X- Tài sản cố khác (*)	47,135	86,910,675,756			86,910,722,891
Tổng tài sản	72,504,057,791	3,740,951,448,624			3,813,455,506,415
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	809,886,000,000			809,886,000,000
II- Tiền gửi của khách hàng	95,999,196,438	2,269,893,240,264			2,365,892,436,702
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	-25,173,767,296	661,172,208,360			635,998,441,064
VII- Vốn và các quỹ	1,678,628,649	-			1,678,628,649
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	72,504,057,791	3,740,951,448,624			3,813,455,506,415
Trạng thái tiền tệ nội bảng	243,624,273	-427,168,649			-183,544,376
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-334,596,302		826,967,500	492,371,198
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	243,624,273	-761,764,951		826,967,500	308,826,822

Note: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



47.3. Rủi ro thanh khoản

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản

+ PG Bank thực hiện chính sách quản lý thanh khoản tập trung tại Hội sở. Ngân hàng quản lý thanh khoản theo các chỉ số thanh khoản như: Chỉ số dự trữ sơ cấp, chỉ số dự trữ thanh toán, chỉ số tập trung tiền gửi chỉ số tập trung tiền gửi, chỉ số nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, chỉ số khả năng chi trả.

+ PG Bank xây dựng báo cáo tỷ lệ chi trả theo quy định của NHNN để báo cáo tỷ lệ chi trả ngay, tỷ lệ chi trả từ 1->7 ngày hàng ngày. Bên cạnh đó, Phòng QLRRTT lập báo cáo cung cầu thanh khoản hàng tuần (báo cáo luồng tiền ra, vào theo các dải kỳ hạn) để tính khe hở thanh khoản cho các dải kỳ hạn, từ đó có các biện pháp kịp thời xử lý dư thừa, thiếu hụt, khủng hoảng thanh khoản.

- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BÁO CÁO KHE HỖ THANH KHOẢN VND

Ngày 30.09.2013

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 -5 năm	Trên 5 năm	
I. Luồng tiền vào	1,239,969,567,718	373,162,063,522	3,083,828,832,235	2,330,870,003,087	4,797,295,535,674	3,825,561,848,151	652,714,115,274	16,303,401,965,662
1 Tiền mặt, vàng	-	-	175,937,025,800	-	-	-	-	175,937,025,800
2 Tiền gửi tại NHNN	-	-	156,893,023,459	-	-	-	-	156,893,023,459
3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	1,396,275,298,387	300,000,000,000	-	-	-	1,696,275,298,387
4 Tín phiếu KB, NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
6 Chứng khoán SSDB	-	-	-	87,774,584,395	50,000,000,000	1,903,545,400,000	148,992,319,462	2,190,312,303,857
7 Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
8 Cho vay khách hàng	1,239,969,567,718	373,162,063,522	1,083,331,888,258	1,402,363,029,167	3,936,196,951,387	1,922,016,448,151	233,987,083,227	10,191,027,031,430
9 Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	55,542,295,556	55,542,295,556
10 TSCĐ	-	-	-	-	-	-	214,192,417,029	214,192,417,029
11 TSC khác	-	-	271,391,596,331	540,732,389,525	811,098,584,287	-	-	1,623,222,570,144
II Luồng tiền ra	-	-	4,375,326,163,010	5,088,166,928,259	3,356,993,678,806	441,466,600,446	3,041,448,595,142	16,303,401,965,662
1 Nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	400,595,359,329	300,000,000,000	-	-	-	700,595,359,329
3 Tiền gửi TCKT	-	-	1,314,771,664,282	1,173,746,507,459	711,460,638,623	160,824,698,078	40,145,377,971	3,400,948,886,413
4 Tiền gửi tiết kiệm cá nhân	-	-	2,532,176,059,527	3,238,541,232,924	2,241,150,144,120	46,153,667,314	1,303,217,172	8,059,324,321,057
5 Phát hành GTCG	-	-	-	-	-	-	-	-
6 Nhận vốn TTUT	-	-	-	106,290,590,500	-	-	-	106,290,590,500
7 Tài sản nợ khác	-	-	127,783,079,871	269,588,597,375	404,382,896,063	-	-	801,754,573,309
8 Vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
9 Vốn và quỹ khác	-	-	-	-	-	234,488,235,054	-	234,488,235,054
10 Cam kết mua ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-

BÁO CÁO KHE HỖ THANH KHOẢN USD
Ngày 30/09 2013

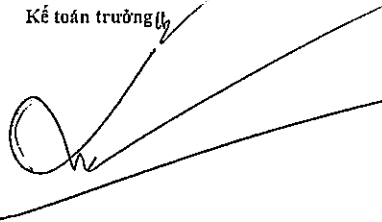
Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
I. Luồng tiền vào	-	1,271,501.94	42,724,910.94	30,053,941.59	47,272,085.36	31,120,041.98	26,733,229.32	179,175,711.12
1 Tiền mặt, vàng	-	-	2,594,600.00	-	-	-	-	2,594,600.00
2 Tín gửi tại NHNN	-	-	6,000,493.10	-	-	-	-	6,000,493.10
3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	28,853,914.59	-	-	-	-	28,853,914.59
4 Tín phiếu KB, NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
6 Chứng khoán SSDB	-	-	-	-	-	-	-	-
7 Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
8 Cho vay khách hàng	-	1,271,501.94	4,363,978.61	28,230,092.31	44,536,311.44	31,120,041.98	26,733,229.32	136,255,155.60
9 Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
10 TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-
11 TSC khác	-	-	911,924.64	1,823,849.28	2,735,773.92	-	-	5,471,547.83
12 Cam kết mua ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
II Luồng tiền ra	-	-	109,273,210.18	49,850,590.34	18,486,799.37	1,256,800.30	308,310.93	179,175,711.12
1 Nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	19,000,000.00	19,500,000.00	-	-	-	38,500,000.00
3 Tiền gửi TCKT	-	-	3,754,374.31	616,621.86	2,774,798.36	1,233,243.71	308,310.93	8,687,349.16
4 Tiền gửi tiết kiệm cá nhân	-	-	53,748,297.04	29,733,968.48	15,712,001.01	23,556.58	-	99,217,823.12
5 Phát hành GTCG	-	-	-	-	-	-	-	-
6 Nhận vốn TTUT	-	-	-	-	-	-	-	-
7 Tài sản nợ khác	-	-	32,770,538.84	-	-	-	-	32,770,538.84
8 Vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-
9 Vốn và quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	-

Hà nội, ngày 15 tháng 10 năm 2013

Người lập


Nguyễn Thị Mai Lý

Kế toán trưởng (b)



Thủ trưởng đơn vị

